

Bản án số: **99/2021/DS-PT.**

Ngày: 05 - 11 - 2021

V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- *Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Toàn.

Bà Trương Tổ Hương.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Anh Thảo – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:***
Ông Trần Văn Nghiệp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2021/TLPT-DS ngày 11/5/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 96/2021/QĐ-PT ngày 13 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Lê Văn R, sinh năm: 1977. Cư trú tại: ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1979. Địa chỉ: phường X, quận Ninh K, thành phố Cần Thơ. Ông N có mặt.

- *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1968. Cư trú tại: ấp B, xã An T2, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Tuấn H, sinh năm 1960. Địa chỉ: phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 03/11/2021), ông Huân có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* bà Tạ Thị Thu H, sinh năm: 1974. Cư trú tại: ấp B, xã An T2, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

Ông Nguyễn Việt H, sinh năm 1982. Cư trú tại: khu dân cư Phú M, quận F, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Văn M kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện lập ngày 06/5/2020 và đơn yêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện lập ngày 13/7/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Lê Văn R trình bày: Vào ngày 26/9/2016 ông R có hợp đồng cho ông M vay số tiền 6.000.000.000 đồng, với lãi suất theo Ngân hàng là 6,9%/năm, thời hạn hợp đồng là 06 tháng ông M sẽ trả đủ tiền gốc và lãi cho ông R nếu ông M không trả tiền gốc và lãi đúng hạn thì phải chịu lãi suất quá hạn là 10,35%/năm. Khi vay tiền hai bên không có làm văn bản hợp đồng, nhưng ông R có ủy nhiệm chi cho ông M nhận tiền vào ngày 26/9/2016. Sau đó khi đến thời hạn trả nợ thì ông M không trả tiền gốc và lãi theo hợp đồng, đến tháng 9 năm 2017 ông M có trả tiền lãi cho ông R là 1.200.000.000 đồng. Đến ngày 31/01/2018 ông M có làm biên nhận hẹn đến cuối tháng 3 năm 2018 sẽ trả đủ tiền cho ông R, nhưng đến cuối tháng 3 năm 2018 ông M không trả tiền, mà đến ngày 14/4/2018 ông M trả thêm tiền lãi là 1.000.000.000 đồng, chứ không trả tiền gốc. Ông R có gặp ông M đòi tiền nhiều lần, nhưng ông M chỉ hẹn chứ không thực hiện. Từ đó đến nay ông M chưa hoàn trả thêm số tiền nào cho ông R. Tuy nhiên, ông M không thừa nhận số tiền 6.000.000.000 đồng là nợ vay mà chỉ là nợ mượn và ông M không đồng ý trả tiền lãi cho ông R, do chưa thu thập và cung cấp được đầy đủ các chứng cứ về việc vay tiền của ông M nên ông R đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông R chấp nhận khấu trừ số tiền ông M đã trả lãi là 2.200.000.000 đồng vào tiền gốc, nên ông M còn nợ lại ông R số tiền gốc là 3.800.000.000 đồng.

Do trong thời gian ông M vay tiền của ông R thì ông M và vợ ông M là bà Tạ Thị Thu H còn chung sống với nhau, nên ông R yêu cầu ông M và bà H cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông R số tiền vay gốc là 3.800.000.000 đồng và tính lãi suất tính từ ngày 01/4/2018 đến ngày 14/4/2018 đối với số tiền 4.800.000.000 đồng; từ ngày 15/4/2018 đến ngày giải quyết xong vụ án đối với số tiền 3.800.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lê Văn R thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau: ông R chỉ yêu cầu ông M có trách nhiệm hoàn trả cho ông R số tiền vay gốc là 3.800.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 15/4/2018 cho đến ngày 31/3/2021 đối với số tiền 3.800.000.000 đồng (theo lãi suất 10%/năm, 0,83%/tháng, 0,027%/ngày), ông R không yêu cầu bà H cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông R.

Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý ngày 30/5/2020, các lời khai của ông M trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày: Ông M không có vay tiền của ông R, mà ông R có nhờ ông M kiếm việc làm

nên ông M giới thiệu ông R cho bà Phạm Thị Bích N để hai bên liên kết làm ăn. Ông R và bà N đã bàn bạc và thỏa thuận với nhau, ông R và bà N mỗi bên bỏ ra số tiền 10.000.000.000 đồng để lấy công trình đê bao chống biến đổi khí hậu của huyện C, hai bên thỏa thuận ông M là người đứng ra ký giấy giao kèo với bà N thay cho ông R, Ông R sẽ chuyển cho ông M số tiền 10.000.000.000 đồng để ông M chuyển cho bà N. Nhưng sau khi về nhà ông R đổi ý không lấy công trình nữa nên vào ngày 26/9/2016 ông R có chuyển cho ông M 6.000.000.000 đồng để ông M chuyển cho bà N và kêu ông M nói với bà N tìm cách bán công trình này lại cho người khác để thu hồi số tiền 6.000.000.000 đồng trả cho ông R. Sau khi nhận tiền của ông R thì ông M có trả tiền lại cho ông R 03 lần tổng cộng là 2.300.000.000 đồng (đưa một lần 100.000.000 đồng; lần 1.200.000.000 đồng và lần 1.000.000.000 đồng), còn lại 3.700.000.000 đồng ông M có hẹn đến tháng 3 năm 2018 sẽ trả đủ tiền cho ông R. Nhưng từ đó đến nay ông M chưa hoàn trả thêm số tiền nào cho ông R.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết: Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 117, Điều 119, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 17 của Luật phí và lệ phí, ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn R.

Xử buộc ông Nguyễn Văn M có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lê Văn R số tiền gốc và lãi là 4.923.356.000 đồng (*bốn tỷ chín trăm hai mươi ba triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm Thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12 tháng 04 năm 2021, bị đơn (do người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Hồ Chí B) nộp đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng, bị đơn ông Nguyễn Văn M chỉ đồng ý hoàn trả ông Lê Văn R số tiền còn lại là 3.700.000.000 đồng và không đồng ý trả toàn bộ tiền lãi vì ông M không có vay tiền ông R.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, bị đơn và người đại diện của bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người

tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 275 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: tại phiên tòa bà Tạ Thị Thu H vắng mặt. Xét thấy, bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đến nay vẫn vắng mặt không lý do và việc vắng mặt bà H không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Đối với đơn yêu cầu xác minh ngày 12/7/2021 và 27/7/2021 của ông Nguyễn Văn M về việc xác minh ông Nguyễn Việt H và bà Phạm Thị Bích N vì ông cho rằng ông H và bà N biết số tiền 3.800.000.000 đồng là tiền góp vốn làm ăn giữa ông R với bà N, ông R nhờ ông đứng ký biên bản thỏa thuận góp vốn với bà N. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ông R không thừa nhận có thỏa thuận làm ăn với bà N và cũng không có nhờ ông M đứng tên ký hợp đồng với bà N, trong giai đoạn sơ thẩm ông M cũng không yêu cầu xác minh những người này và tại văn bản ngày 30/5/2020 (BL26) ông M cũng xác định khi lâu quá không lấy được công trình yêu cầu bà N trả tiền thì bà N đã giao cho ông phần đất và hiện nay đã bỏ trốn, ông M cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh bà N, ông H biết việc thỏa thuận giữa ông M và ông R chỉ là lời nói một phía của ông M. Tòa án cũng đã làm giấy triệu tập ông H, bà N theo địa chỉ ông cung cấp nhưng đến nay thì ông H có mặt, còn bà N thì không giao được giấy. Vì vậy, Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn M đưa ông Nguyễn Việt H tham gia phiên tòa với tư cách người làm chứng và không chấp nhận yêu cầu xác minh bà N.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn ông Lê Văn R cho rằng vào ngày vào ngày 26/9/2016 có cho ông R vay số tiền 6.000.000.000 đồng với lãi suất 6% thời hạn vay là 6 tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông M thừa nhận có nhận của ông R 6.000.000.000 đồng nhưng không phải tiền vay mà là tiền ông R đưa ông M để làm ăn. Từ đó cho thấy ông M có nhận của ông R 6.000.0000.000 đồng là sự

thật, không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn M trình bày ông đã trả cho ông Lê Văn R 03 lần với tổng số tiền là 2.300.000.000 đồng. Ông R thừa nhận có nhận của ông M hai lần với số tiền 2.200.000.000 đồng (một lần giao trực tiếp và một lần chuyển khoản), còn 100.000.000 đồng ông M trình bày ông không có nhận. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm phía bị đơn ông M không cung cấp được bất cứ chứng cứ nào chứng minh ngoài số tiền 2.200.000.000 đồng ông R thừa nhận có nhận của ông M, ông M còn trả cho ông R 100.000.000 đồng nên cấp sơ thẩm xác định ông R có nhận của ông M số tiền 2.200.000.000 đồng là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Lê Văn R thông nhất trừ số tiền 2.200.000.000 đồng vào số tiền 6.000.000.000 đồng đã cho ông M vay, chỉ yêu cầu ông M trả 3.800.000.000 đồng. Từ những phân tích trên cấp sơ thẩm đã chấp nhận buộc ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn R số tiền còn thiếu là 3.800.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.4] Đối với số tiền lãi ông Lê Văn R yêu cầu ông M trả lãi từ ngày 15/4/2018 đến ngày 31/3/2021 đối với số tiền 3.800.000.000 đồng, với mức lãi suất 10%/năm là 1.123.356.000 đồng. Ông M không thống nhất trả tiền lãi với lý do tiền này của ông R đưa ông để hùn vốn làm ăn chứ không phải tiền vay và biên nhận ngày 31/01/2018 là biên nhận lập với nội dung không đúng bản chất sự việc nên không phải là chứng cứ hợp pháp. Ông M còn cho rằng ông R nhờ ông làm biên nhận số tiền 6.000.000.000 đồng với mục đích để cho vợ ông R tin là số tiền 6.000.000.000 đồng ông R chuyển cho ông M để làm ăn chứ không có chuyển cho người khác. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ông R không thừa nhận tiền này là tiền làm ăn và số tiền 1.200.000.000 đồng ông M đưa cho ông R là tiền lãi nên thời điểm ngày 31/01/2018 thì ông M vẫn còn nợ ông R 6.000.000.000 đồng tiền vốn nên việc lập biên nhận 6.000.000.000 đồng là chốt nợ và ấn định lại thời gian trả là cuối tháng 3 năm 2018, ông M cũng thừa nhận biên nhận ngày 31/01/2018 là do ông tự nguyện ghi, không ai ép buộc; việc ông R chuyển tiền cho ông M đã có ủy nhiệm chi từ Ngân hàng nên ông R không cần thiết phải xuất trình biên nhận để vợ mình tin như ông M trình bày. Đồng thời, trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phía bị đơn cũng không có chứng cứ nào chứng minh là số tiền 6.000.000.000 đồng là tiền ông R hùn vốn làm ăn. Hơn nữa, tại biên nhận ngày 31/1/2018 (BL40) do ông M lập có hứa đến cuối tháng 3/2018 sẽ thanh toán số tiền này cho ông R nhưng đến hạn ông M không thanh toán nên ông M phải có trách nhiệm trả vốn và trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự. Như phân tích trên thì ông M có nghĩa vụ trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 01/4/2018 nhưng do ông R yêu cầu tính lãi từ ngày 15/4/2018 là có lợi cho ông M nên cấp sơ thẩm xem xét và buộc ông M có nghĩa vụ trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ cho ông R với mức lãi suất 10%/năm là 1.123.356.000 đồng có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.5] Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn M về việc xem xét chỉ chấp nhận cho ông hoàn trả cho ông R số tiền 3.700.000.000 đồng, không phải trả lãi cho ông R với các lý do tiền này ông R hùn vốn với bà N dùng để làm tiền “bôi trơn” nhằm mục đích ông R nhận được dự án, tờ biên nhận lập ngày 31/01/2018 là không có thực; do biết sự hùn vốn đã bị bà N lừa đảo, với tư cách là người giới thiệu cho ông R liên kết làm ăn nên ông M có trách nhiệm với ông R và tháng 01/2017 ông M có đưa ông R 100.000.000 đồng; tháng 9/2017 ông M chuyển cho ông R 1.200.000.000 đồng; tháng 4/2018 ông M chuyển cho ông R 1.000.000.000 đồng, chỉ còn thiếu ông R 3.700.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông R không thừa nhận có việc thỏa thuận làm ăn với bà N và cũng không thừa nhận có nhận của ông M 100.000.000 đồng như ông M trình bày.

Xét thấy, các lý do nêu trên cũng như lời trình bày của bị đơn, lời khai của ông Nguyễn Việt H tại phiên tòa hôm nay ông H cho rằng ông biết việc thỏa thuận làm ăn giữa ông M, ông R và bà N do ông là bạn ông M và là người giới thiệu ông M, ông R với bà N. Qua đối chất tại tòa giữa ông R với ông Hải, ông R thừa nhận có gặp ông H một lần nhưng không có bàn bạc hay nói gì đến việc làm ăn; tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình và các chứng cứ bị đơn đã cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án không đủ cơ sở để chứng minh số tiền 06 tỷ đồng ông R chuyển cho ông M là tiền hùn vốn làm ăn và cũng không chứng minh được có việc thỏa thuận làm ăn giữa ông R với bà N. Hơn nữa, việc tính số tiền lãi 1.123.356.000 đồng là do ông M chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo biên nhận đã lập và thỏa thuận ngày 31/01/2018 (BL 40) ông M hứa nhưng không thực hiện đúng hạn chứ không phải tính lãi tiền vay nên ông M kháng cáo không đồng ý trả lãi cho ông R là không có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận. Đối với số tiền ông M cho rằng đã trả ông R vào tháng 01/2017 nhưng ông R không thừa nhận và ông M cũng không có bất cứ chứng cứ nào để chứng minh cho kháng cáo của mình. Vì vậy, cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.6] Tại phiên tòa hôm nay bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ. Như đã phân tích trên thì thấy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

[3] Đề nghị của Viện đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 31/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 39, khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 144; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357; Điều 463, Điều 466; 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn R.

1. Buộc bị đơn Nguyễn Văn M có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn Lê Văn R số tiền vốn gốc và lãi tổng cộng là 4.923.356.000 đồng (*bốn tỷ chín trăm hai mươi ba triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Lê Văn R có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Nguyễn Văn M không thực hiện trả số tiền nêu trên thì ông M còn phải trả thêm lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Văn M phải chịu là 112.923.356 đồng (*một trăm mười hai triệu chín trăm hai mươi ba nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng*); ông Lê Văn R không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông R số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.000.000 đồng (*năm mươi bảy triệu đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009795 ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn Nguyễn Văn M phải chịu là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng do người đại diện của ông M đã nộp theo biên lai thu số 0007117, ngày 12/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Cù Lao Dung;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Phòng KTNV;
- Lưu: HSPA - VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Thị Thanh Thúy